

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4,386,230,770,476	4,542,958,413,264
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	117,549,232,335	7,461,435,390
111	Tiền		50,049,232,335	7,461,435,390
112	Các khoản tương đương tiền		67,500,000,000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,579,122,942,287	1,491,779,322,456
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	193,575,564,296	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán	4(a)	(6,303,525,210)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1,391,850,903,201	1,491,779,322,456
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,569,435,295,859	1,887,832,839,137
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,090,193,712,819	1,437,654,055,293
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13,967,813,432	13,862,756,885
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	439,665,369,000	413,728,746,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	28,677,604,934	25,656,485,285
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,069,204,326)	(3,069,204,326)
140	Hàng tồn kho	9	1,065,226,687,562	1,121,254,825,927
141	Hàng tồn kho		1,172,971,890,148	1,180,693,131,631
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(107,745,202,586)	(59,438,305,704)
150	Tài sản ngắn hạn khác		54,896,612,433	34,629,990,354
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2,341,827,155	2,561,239,268
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		52,554,785,278	32,068,751,086
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,520,470,468,312	1,476,548,948,310
210	Các khoản phải thu dài hạn		1,384,206,875	1,384,206,875
216	Phải thu dài hạn khác		1,384,206,875	1,384,206,875
220	Tài sản cố định		398,867,299,125	386,337,226,066
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	348,533,147,160	335,758,397,821
222	Nguyên giá		999,261,916,337	959,682,211,945
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(650,728,769,177)	(623,923,814,124)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	50,334,151,965	50,578,828,245
228	Nguyên giá		55,462,386,911	55,148,886,911
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5,128,234,946)	(4,570,058,666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		146,935,813,488	150,762,863,950
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	146,935,813,488	150,762,863,950
250	Đầu tư tài chính dài hạn		876,540,578,654	858,512,147,173
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	890,043,345,033	877,543,345,033
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,414,429,978	1,414,429,978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(14,917,196,357)	(20,445,627,838)
260	Tài sản dài hạn khác		96,742,570,170	79,552,504,246
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	95,472,093,408	78,282,027,484
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18	1,270,476,762	1,270,476,762
270	TỔNG TÀI SẢN		5,906,701,238,788	6,019,507,361,574

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,516,845,449,700	1,783,020,692,010
310	Nợ ngắn hạn		1,500,597,194,925	1,766,617,291,235
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	284,191,841,903	266,276,445,038
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		123,957,602,747	18,258,730,797
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	57,427,082,370	118,844,077,357
314	Phải trả người lao động		65,286,337,380	80,034,251,396
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		5,937,845,580	8,444,761,936
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	437,367,783,628	667,484,013,769
320	Vay ngắn hạn	16	509,950,125,152	579,524,397,027
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	16,478,576,165	27,750,613,915
330	Nợ dài hạn		16,248,254,775	16,403,400,775
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	7,125,031,000	7,208,887,000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9,123,223,775	9,194,513,775
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,389,855,789,088	4,236,486,669,564
410	Vốn chủ sở hữu		4,389,855,789,088	4,236,486,669,564
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,833,769,560,000	1,833,769,560,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	223,774,789,900	223,774,789,900
415	Cổ phiếu quỹ	21	(114,215,880,222)	(114,215,880,222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2,446,527,319,410	2,293,158,199,886
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2,293,158,199,886	1,595,045,689,304
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		153,369,119,524	698,112,510,582
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5,906,701,238,788	6,019,507,361,574

Hà Thị Phương Thủy

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020



Trương Thị Lệ Khanh
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 06 năm
		2020	2019	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,341,003,663,971	1,698,964,142,056	2,623,844,312,773
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(33,463,887,952)	-	(38,307,114,962)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,307,539,776,019	1,698,964,142,056	2,585,537,197,811
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1,150,485,595,749)	(1,405,882,636,112)	(2,325,111,180,638)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157,054,180,270	293,081,505,944	260,426,017,173
21	Doanh thu hoạt động tài chính	44,433,880,115	87,952,022,949	95,127,425,264
22	Chi phí tài chính	(34,252,194,817)	(26,021,549,616)	(39,419,464,615)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6,797,813,578)	(13,347,472,552)	(15,428,381,008)
25	Chi phí bán hàng	(39,682,028,601)	(67,908,423,787)	(84,135,012,622)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22,919,698,835)	(22,577,311,294)	(46,746,155,323)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	104,634,138,132	264,526,244,196	185,252,809,877
31	Thu nhập khác	3,360,453,483	7,704,953,861	4,416,269,565
32	Chi phí khác	(2,180,208,829)	(2,261,757,801)	(3,656,960,251)
40	Lợi nhuận khác	1,180,244,654	5,443,196,060	759,309,314
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105,814,382,786	269,969,440,256	186,012,119,191
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(17,820,720,897)	(29,538,254,004)	(32,642,999,667)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(583,804,873)	(583,804,873)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	87,993,661,889	239,847,381,379	153,369,119,524
				473,928,907,206

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020




Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	186,012,119,191	545,178,092,003
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 27,527,017,133	27,227,590,685
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	48,998,134,611	(59,632,752,715)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6,150,191,501	1,055,939,961
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(62,971,996,769)	(53,862,862,978)
06	Chi phí lãi vay	15,428,381,008	27,742,839,294
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	221,143,846,675	487,708,846,250
09	Giảm các khoản phải thu	320,140,815,963	813,681,445,951
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	7,721,241,483	(498,424,144,330)
11	Giảm các khoản phải trả	(108,792,300,103)	(309,458,390,285)
12	Tăng chi phí trả trước	(16,970,653,811)	(1,015,109,074)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(193,575,564,296)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(15,636,428,577)	(28,300,147,180)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (94,165,662,166)	(224,801,713,486)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11,343,327,750)	(22,083,461,600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	108,521,967,418	217,307,326,246
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(50,545,739,711)	(75,922,719,968)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	15,357,770,200
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(1,506,874,500,000)	(986,845,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1,580,866,296,255	778,500,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(12,500,000,000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	409,500,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	60,209,234,300	136,128,273,721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	71,155,290,844	276,718,323,953
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	16 1,294,189,130,251	2,169,668,478,905
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16 (1,363,763,402,126)	(2,443,793,709,087)
36	Tiền chi trả cổ tức	(562,400)	(178,937,382,075)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(69,574,834,275)	(453,062,612,257)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	110,102,423,987	40,963,037,942
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 7,461,435,390	22,028,681,359
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(14,627,042)	(93,386,354)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 117,549,232,335	62,898,332,947

Đồng Tháp ngày 30 tháng 07 năm 2020



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 4 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2020	2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa. Đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng; giới thiệu và quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản; đóng gói; chi phí vận chuyển; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý; chi phí dụng cụ văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	190.874.801	259.501.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.858.357.534	7.201.934.325
Các khoản tương đương tiền	67.500.000.000	-
	<u>117.549.232.335</u>	<u>7.461.435.390</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu	189.876.837.926	184.006.217.000	(6.303.525.210)	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	3.698.726.370	-	-	-	-	-
	<u>193.575.564.296</u>	<u>184.006.217.000</u>	<u>(6.303.525.210)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên:

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động ("MWG")	87.273.927.283	82.353.784.000	(4.920.143.283)	-	-	-
Công ty Cổ phần FPT ("FPT")	28.551.227.854	28.732.566.500	-	-	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("HPG")	23.648.674.365	23.900.240.000	-	-	-	-
	<u>139.473.829.502</u>	<u>134.986.590.500</u>	<u>(4.920.143.283)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.391.850.903.201	1.391.850.903.201	1.491.779.322.456	1.491.779.322.456

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tiền Giang với số tiền là 63.860.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 58.600.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 110.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước tại BIDV – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 16).
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 16).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	400.000.000.000	(14.917.196.357)	400.000.000.000	(20.445.627.838)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công Ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	41.400.000.000	-	28.900.000.000	-
	<u>890.043.345.033</u>	<u>(14.917.196.357)</u>	<u>877.543.345.033</u>	<u>(20.445.627.838)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Cam kết góp vốn

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này. Công ty chưa thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	1.086.711.211.231	1.418.275.755.050
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(i))	3.482.501.588	19.378.300.243
	<u>1.090.193.712.819</u>	<u>1.437.654.055.293</u>

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 605.562.905.895 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 805.245.602.134 đồng) và Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd với số dư phải thu là 232.768.771.302 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 270.801.406.432 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 294.780.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 231.200.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.110.916.376 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba	<u>13.967.813.432</u>	<u>13.862.756.885</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán là Công Ty TNHH MTV Bồi Anh với số dư trả trước là 6.111.630.385 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.498.160.821 đồng) và Công ty TNHH Thiết bị Y khoa Đông Dương với số dư trả trước là 2.905.500.000 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 0 đồng).

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 32b(ii)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi phải thu	22.190.891.493	20.766.485.776
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 32b(iii))	4.163.171.560	2.533.021.003
Tạm ứng	1.642.527.235	1.877.002.644
Khác	681.014.646	479.975.862
	<u>28.677.604.934</u>	<u>25.656.485.285</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2020		31.12.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	46.936.147.658	-	42.579.247.255	-
Công cụ, dụng cụ	2.074.113.302	-	1.795.908.384	-
Chi phí SXKD dở dang	719.881.830.897	-	606.771.314.312	-
Thành phẩm	374.065.694.965	(107.745.202.586)	468.275.744.245	(59.438.305.704)
Hàng hóa	5.313.534.279	-	5.784.706.931	-
Hàng hóa bất động sản	24.700.569.047	-	24.700.569.047	-
Hàng gửi đi bán	-	-	30.785.641.457	-
	<u>1.172.971.890.148</u>	<u>(107.745.202.586)</u>	<u>1.180.693.131.631</u>	<u>(59.438.305.704)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	59.438.305.704	100.189.739.746
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	48.306.896.882	(40.751.434.042)
Số dư cuối năm	<u>107.745.202.586</u>	<u>59.438.305.704</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.480.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 202.300.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2020) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 16).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2020	31.12.2019
	VND	VND
Chi phí vùng nuôi	48.876.454.198	32.232.706.592
Tiền thuê đất	22.510.168.138	23.818.206.801
Chi phí chuyên gia	14.862.969.905	12.846.344.149
Sửa chữa và trang trí văn phòng	103.264.777	319.998.323
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.119.236.390	9.064.771.619
	<u>95.472.093.408</u>	<u>78.282.027.484</u>

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	409.004.710.494	517.917.546.213	23.674.526.365	9.085.428.873	959.682.211.945
	Mua trong năm	1.803.042.000	5.694.151.818	90.000.000	446.603.637	8.033.797.455
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	26.960.468.750	4.496.323.987	52.000.000	201.000.000	31.709.792.737
	Thanh lý, nhượng bán	-	(163.885.800)	-	-	(163.885.800)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	437.768.221.244	527.944.136.218	23.816.526.365	9.733.032.510	999.261.916.337
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	218.267.228.728	387.258.215.891	13.534.485.859	4.863.883.646	623.923.814.124
	Khấu hao trong năm	10.829.951.453	13.596.583.111	1.700.270.663	842.035.626	26.968.840.853
	Thanh lý, nhượng bán	-	(163.885.800)	-	-	(163.885.800)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	229.097.180.181	400.690.913.202	15.234.756.522	5.705.919.272	650.728.769.177
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	190.737.481.766	130.659.330.322	10.140.040.506	4.221.545.227	335.758.397.821
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	208.671.041.063	127.253.223.016	8.581.769.843	4.027.113.238	348.533.147.160

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 52.646.559.645 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54.575.639.396 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	52.266.626.500	2.882.260.411	55.148.886.911
Mua trong năm	-	313.500.000	313.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>52.266.626.500</u>	<u>3.195.760.411</u>	<u>55.462.386.911</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.146.650.940	1.423.407.726	4.570.058.666
Khấu hao trong năm	321.435.916	236.740.364	558.176.280
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.468.086.856</u>	<u>1.660.148.090</u>	<u>5.128.234.946</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>49.119.975.560</u>	<u>1.458.852.685</u>	<u>50.578.828.245</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>48.798.539.644</u>	<u>1.535.612.321</u>	<u>50.334.151.965</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.567.260.269 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.672.176.671 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	116.687.307.484	140.673.185.682
Mua sắm TSCĐ	20.017.398.796	5.176.442.613
Nhà ở cho người lao động	825.021.999	-
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	<u>9.406.085.209</u>	<u>4.913.235.655</u>
	<u>146.935.813.488</u>	<u>150.762.863.950</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	150.762.863.950	204.076.830.694
Tăng	45.325.850.721	112.883.788.049
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(31.709.792.737)	(75.389.600.698)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(29.975.834.031)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	-	(9.025.909.203)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.247.921.720)	(40.507.921.964)
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.926.117.000)
Giảm khác	(195.186.726)	(372.371.897)
Số dư cuối năm	<u>146.935.813.488</u>	<u>150.762.863.950</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.06.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	131.605.962.351	131.605.962.351	164.258.455.158	164.258.455.158
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(iv))	152.585.879.552	152.585.879.552	102.017.989.880	102.017.989.880
	<u>284.191.841.903</u>	<u>284.191.841.903</u>	<u>266.276.445.038</u>	<u>266.276.445.038</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	55.042.809.056	116.565.471.555
Thuế thu nhập cá nhân	2.384.273.314	2.278.605.802
	<u>57.427.082.370</u>	<u>118.844.077.357</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN	116.565.471.555	32.642.999.667	(94.165.662.166)	55.042.809.056
Thuế thu nhập cá nhân	2.278.605.802	4.563.476.316	(4.457.808.804)	2.384.273.314
	<u>118.844.077.357</u>	<u>37.206.475.983</u>	<u>(98.623.470.970)</u>	<u>57.427.082.370</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.873.337.116	28.873.337.116
Kinh phí Công đoàn	24.336.146.177	22.625.201.864
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 22)	149.576.375	150.138.775
Các khoản phải trả khác	11.071.785.200	579.988.312
Bên liên quan (Thuyết minh 32b(v))	372.936.938.760	615.255.347.702
	<u>437.367.783.628</u>	<u>667.484.013.769</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.06.2020 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	579.524.397.027	1.294.189.130.251	(1.363.763.402.126)	509.950.125.152

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	200.871.411.540	102.386.146.557
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	108.226.091.716	72.250.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	103.487.483.149	161.163.449.822
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (ii)	97.365.138.747	158.632.327.082
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	-	85.092.473.566
	<u>509.950.125.152</u>	<u>579.524.397.027</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 63.860.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng BIDV – chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 4).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.270.476.762	1.270.476.762

Biến động gộp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ	1.270.476.762	2.256.769.400
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	-	(986.292.638)
Số dư cuối kỳ	1.270.476.762	1.270.476.762

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	27.750.613.915	33.230.654.765
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	-	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(11.272.037.750)	(22.810.040.850)
Chia quỹ cho các công ty trong Tập đoàn	-	(2.670.000.000)
Số dư cuối năm	16.478.576.165	27.750.613.915

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.06.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	181.946.026	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000
Cổ phiếu quỹ	(1.430.930)		(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
Cổ phiếu mới phát hành	90.973.013	909.730.130.000	-	909.730.130.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	2.709.583.705.304	3.857.397.925.204
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	698.112.510.582	698.112.510.582
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(114.215.880.222)	-	(114.215.880.222)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(184.807.886.000)	(184.807.886.000)
Chia cổ tức năm 2019	909.730.130.000	-	-	(909.730.130.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.293.158.199.886	4.236.486.669.564
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	153.369.119.524	153.369.119.524
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.446.527.319.410	4.389.855.789.088

Mẫu số B 09 – DN

22 CỐ TỨC

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu năm	150.138.775	329.605.650
Cổ tức phải trả trong năm	-	184.807.886.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(562.400)	(184.987.352.875)
	<u>149.576.375</u>	<u>150.138.775</u>

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

	30.06.2020 VND	31.12.2019 VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.273.949,69	199.122,40
Euro ("EUR")	0,99	0,99
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	3.014,91	3.113,74
	<u>3.014,91</u>	<u>3.113,74</u>

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.759.973.134.097	2.143.877.096.084
Doanh thu bán hàng hóa	436.017.509.441	629.598.699.522
Doanh thu bán phụ phẩm	324.912.283.811	337.576.930.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.863.275.807	47.828.366.334
Doanh thu bán nguyên vật liệu	64.078.109.617	2.222.266.644
	<u>2.623.844.312.773</u>	<u>3.161.103.358.984</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(505.904.619)	-
Hàng bán bị trả lại	(37.801.210.343)	(41.670.000)
	<u>(38.307.114.962)</u>	<u>(41.670.000)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.585.537.197.811</u>	<u>3.161.061.688.984</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.06.2020 VND	30.06.2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.471.895.380.732	1.582.837.909.813
Giá vốn của hàng hóa đã bán	386.815.731.342	603.525.337.418
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	325.768.807.723	337.576.787.426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.346.813.081	2.456.261.495
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	67.977.550.878	1.526.029.055
	<u>48.306.896.882</u>	<u>25.125.194.996</u>
	<u>2.325.111.180.638</u>	<u>2.553.047.520.203</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.06.2020</u>	<u>30.06.2019</u>
	VND	VND
Cổ tức được nhận	191.865.000	92.380.864.998
Lãi tiền gửi	51.401.382.769	31.364.780.766
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	31.997.448.591	22.147.072.669
Lãi tiền cho vay	11.378.749.000	16.658.555.000
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	157.979.904	2.873.416.287
	<u>95.127.425.264</u>	<u>165.424.689.720</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.06.2020</u>	<u>30.06.2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.428.381.008	27.742.839.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.171.694.737	11.091.763.482
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(5.528.431.481)	15.458.314.725
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.150.191.501	1.055.939.961
Chi phí tài chính khác	2.197.628.850	482.611.404
	<u>39.419.464.615</u>	<u>55.831.468.866</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.06.2020</u>	<u>30.06.2019</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	64.995.349.049	88.779.447.448
Chi phí hội chợ, quảng cáo	-	4.099.616.731
Chi phí nhân viên	5.811.570.572	4.025.731.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	496.940.316	506.273.636
Chi phí dụng cụ đồ dùng	439.324.358	409.949.694
Chi phí khác	12.391.828.327	24.054.113.537
	<u>84.135.012.622</u>	<u>121.875.132.891</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.06.2020</u>	<u>30.06.2019</u>
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	20.389.168.670	27.366.462.583
Chi phí dụng cụ	1.708.428.981	2.467.015.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.661.832.417	3.120.142.784
Chi phí khác	21.986.725.255	21.184.117.902
	<u>46.746.155.323</u>	<u>54.137.738.744</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.06.2020</u>	<u>30.06.2019</u>
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.317.306.363
Thu nhập thuần do bán phế liệu	2.880.100.459	385.335.818
Khác	1.536.169.106	3.452.968.091
	<u>4.416.269.565</u>	<u>8.155.610.272</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	1.495.380.000	1.902.982.924
Khác	2.161.580.251	2.669.053.345
	<u>3.656.960.251</u>	<u>4.572.036.269</u>

31 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính. Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 30.06.2020
VND

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	291.860.395.094
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	6.698.034.279
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	69.018.490.800
Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	18.717.225

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	7.421.886.111
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	2.930.884.659

377.948.408.168

Lũy kế đến 30.06.2020
VND

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	338.796.035.268
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	512.698.096.817
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.772.769.700

Các bên liên quan khác

Các cá nhân liên quan	14.039.365.460
Công ty TNHH CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	2.613.860.343

869.920.127.588

Lũy kế đến 30.06.2020
VND

iii) Góp vốn

Công ty TNHH SX Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	12.500.000.000
--	----------------

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế đến 30.06.2020
VND

iv) Cho vay ngắn hạn

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	264.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	127.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	19.000.000.000
	<hr/>
	410.200.000.000
	<hr/> <hr/>

Lũy kế đến 30.06.2020
VND

v) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	8.938.520.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	2.386.576.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	53.653.000
	<hr/>
	11.378.749.000
	<hr/> <hr/>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Tại ngày 30.06.2020
VND

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.615.924.036
Công ty TNHH CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	1.866.577.552
	<hr/>
	3.482.501.588
	<hr/> <hr/>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

Tại ngày 30.06.2020
VND

ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	349.485.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	90.180.369.000

439.665.369.000

iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	3.433.316.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	417.917.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	311.938.560

4.163.171.560

iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	109.435.403.731
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	43.150.475.821

152.585.879.552

v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	98.925.355.925
---------------------------------------	----------------

98.925.355.925

vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	342.861.542.944
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	4.543.500.000

347.405.042.944

Các bên liên quan khác

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	21.155.528.580
Công ty TNHH CBTP XK Vạn Đức Tiền Giang	4.376.367.236

25.531.895.816

Mẫu số B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 07 năm 2020.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập/Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật